

Biểu: BÁO CÁO THÁNG 10/2019 - TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KT-XH TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SKHDT ngày tháng năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
1	CỤC THỐNG KÊ										
1.1	Giá trị sản xuất										
	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	16.500	1.435	1.507	12.950	11.710	78,5	110,59	105,0	Theo số liệu của Sở CT
	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	16.500	1.135	1.147	10.852	9.958	65,8	108,98	101,1	Theo số liệu của CTK
1.2	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngàn tấn			2.580	23.746					
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	triệu tấn.km			397	3.649					
	Khối lượng hành khách vận chuyển	Ngàn HK			10.507	96.488					
	Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu HK.km			1.054,0	9.768					
2	SỞ TÀI CHÍNH										
2.1	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	6.810		686	5.686		83,5			
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	16.165		1.307	12.242		75,7			
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH										
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	49.448		45.710			0,0			
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	107.535		96.525			0,0			
3.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng:										

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng	4.696		4.734						
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT										
4.1	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.184.500								
	<i>Trong đó:</i>										
	- Thóc	Tấn	560.500	143.625	142.263	286.337	258.229				
	- Cà phê nhân	Tấn	445.000	0	0						
	- Cao su mũ khô	Tấn	32.200	0	0						
	- Hạt điều	Tấn	22.000	0	0						
	- Hồ tiêu	Tấn	65.100	0	0						
	- Lạc vỏ	Tấn	9.800	0	0						
	- Mía cây	Tấn	1.330.000	0	0						
	- Đậu tương	Tấn	4.500	0	0						
	- Thịt hơi các loại	Tấn	170.000	3.049	4.909	31.375	0	18,5		161,00	
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn	24.200	3.555	1.879	20.190	21.616	83,4	93,40	52,86	
	Trồng rừng tập trung	Ha	1500	442	456	1.871,4	620	124,8			
4.2	Tổng diện tích thực hiện vụ Đông Xuân	Ha	45.110			56.818		126,0			
	Tổng diện tích thực hiện vụ Hè Thu	Ha	207.679	0	0	207.482	210.020				
4.3	Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ		64	45	656	945		69,42	70,31	
4.4	Số con gia cầm mắc dịch bệnh	con		0	0	3.406					
	Số con gia súc mắc dịch bệnh	con		10.197	7.400	32.337					
	Sản lượng cá bột	Triệu con		220	100	1.300	1.080		120,37		
	Sản lượng cá giống	Triệu con		8	5	60	48		125,00	62,50	
	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn:	Ha	11.500	345	230	11.500	10.580	100,0	108,70		
	+ Thâm canh	Ha		250	0	1.015	1.631		62,23		
	+ Quảng canh	Ha		95	230	10.255	8.949		114,59		
4.5	Sản lượng thu hoạch cá thương phẩm	Tấn	22.500	3.150	1.783	18.658	19.874	82,9	93,88	56,60	
	Sản lượng khai thác	Tấn	1.700	405	96	1.532	1.742	90,1	87,94	23,70	
	Số lồng cá nước lạnh/tổng đàn cá nước lạnh	lồng/ngành con		15	0	500	465		107,53		

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
5	VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN										
	Số vụ thiên tai (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán...)	Vụ		1	0	12	16				
	Số người chết, mất tích do thiên tai	Người		0	0	1	4				
	Giá trị thiệt hại ước tính	Tỷ đồng		6	0	1.019,0	161,6				
	Khắc phục thiệt hại	Tỷ đồng		0	0	0	0				
6	SỞ CÔNG THƯƠNG										
6.1	Sản phẩm chủ yếu										
a	Nhóm CN chế biến, chế tạo										
	1- Sơ chế cà phê	10 ³ Tấn	389	40	45	349	353	89,7	98,87	112,50	
	2- Cà phê bột	Tấn	27.500	2750	2810	25.810	22.299	93,9	115,75	102,18	
	3- Cà phê hòa tan	Tấn	6.500	650	890	5.350	5.700	82,3	93,86	136,92	
	4- Hạt điều nhân	Tấn	680	75	75	571	534	84,0	106,93	100,00	
	5- Tinh bột sắn	1.000 tấn	200	1	12,5	104	96	51,8	107,81		
	6- Đường các loại	1.000 tấn	70	0	0	60	75	85,7	80,00		
	7- Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn	2.800	1400	1975	12.975	2.597	463,4	499,61	141,07	
	8- Ca cao	Tấn	850	60	62	589	545	69,3	108,07	103,33	
	9- Sơ chế tinh bột ngô	Tấn	30.000	2800	2850	26.850	24.300	89,5	110,49	101,79	
	10- Sấy sát gạo	Tấn	2.500	250	255	2.305	1.960	92,2	117,60	102,00	
	11- Rượu, nước giải khát, nước lọc	1.000 lít	32.500	3900	4100	35.350	28.705	108,8	123,15	105,13	
	12- Bia các loại	1.000 lít	90.000	9000	9500	90.770	71.600	100,9	126,77	105,56	
	13- Đá cây	10 ³ Tấn	370	50	55	448	331	121,1	135,35	110,00	
	14- Bánh kẹo các loại	Tấn	610	90	95	791	509	129,7	155,40	105,56	
	15- Muối Iốt, muối chế biến	Tấn	6.100	490	495	4.690	5.005	76,9	93,71	101,02	
	16- Phân vi sinh	Tấn	10.000	650	655	5.057	4.410	50,6	114,67	100,77	
	17- Thức ăn gia súc	Tấn	800	75	76	673	596	84,1	112,92	101,33	
	18- Quần áo, sản phẩm dệt	10 ³ chiếc	15.000	1250	1310	11.970	10.120	79,8	118,28	104,80	
	19- Gỗ xẻ các loại	m ³	4.000	470	475	3.735	2.868	93,4	130,23		
	20- Gỗ tinh chế	m ³	12.000	795	795	7.895	8.612	65,8	91,67	100,00	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
	21- Ván nhân tạo, gỗ dán	m ³	6.500	592	593	5.559	5.560	85,5	99,98	100,17	
	22- Mộc dân dụng	bộ	3.800	295	296	2.890	2.882	76,1	100,28	100,34	
	23- Gỗ dăm	Tấn	22.000	1390	1395	13.335	13.840	60,6	96,35	100,36	
	24- Giày dép các loại	10 ³ đôi	3.800	305	330	3.004	2.696	79,1	111,42	108,20	
	25- Trang in	10 ⁶ trang	560	67	68	581	486	103,8	119,55	101,49	
	26- Sản phẩm nhựa	Tấn	7.500	520	530	5.030	4.718	67,1	106,61	101,92	
	27- Bao bì các loại	10 ³ chiếc	18.000	975	985	9.213	9.335	51,2	98,69	101,03	
	28- Than tổ ong	Tấn	6.500	482	485	4.688	4.550	72,1	103,03	100,62	
	29- Lưới thép	10 ³ m ²	115	14	14	120	97	104,3	123,71	100,00	
	30- Luyện cán thép	Tấn	69.000	19200	19000	209.700	61.300	303,9	342,09	98,96	
	31- Cán tôn	10 ³ m ²	550	67	67	591	482	107,5	122,61	100,00	
	32- Cửa sắt, nhôm các loại	10 ³ m ²	650	90	92	793	541	122,0	146,58	102,22	
	33- Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc	14.000	1380	1385	13.595	11.695	97,1	116,25	100,36	
	34- Bơm nước các loại	Chiếc	57.000	5285	5290	52.895	49.825	92,8	106,16	100,09	
b	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước										
	35- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	1.800	137	138	1.594	1.298	88,6	122,80	100,73	
	36 - Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh	3.850	456	509	2.839	2.976	73,7	95,40	111,62	
	37- Nước máy ghi thu	1.000 m ³	48.000	6900	7200	59.210	37.270	123,4	158,87	104,35	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
c	Nhóm CN khai khoáng										
	38- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.310	190	195	1.955	1.686	84,6	115,95	102,63	
	39- Cát xây dựng các loại	1.000 m ³	1.250	81	82	1.412	1.052	113,0	134,22	101,23	
	40- Gạch nung quy chuẩn	10 ⁶ Viên	750	77	78	663	700	88,4	94,72	100,65	
	41- Gạch không nung	10 ³ viên	13.000	705	750	7.190	5.615	55,3	128,05	106,38	
	42- Gạch lát các loại	10 ³ viên	665	70	72	628	535	94,4	117,38	102,86	
	43- Đá Granit	10 ³ m2	45	2	2	20	27	44,4	74,07	100,00	
	44- Bê tông và các sản phẩm từ bê tông	m3	50.000	12000	13000	91.800	63.000	183,6	145,71	108,33	
	45- Khai thác Fenspat	1.000 Tấn	12	1	1	10	9	83,3	111,11	100,00	
6.2	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	73.000	6.982	7.063	66.331	65.569	90,9	101,16	101,16	
6.3	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	620	42	63	485	418,516	78,2	115,89	150,00	
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu										
	1- Cà phê	Tấn	230.000		16.000	170.000		73,9			
	2- Cà phê hòa tan	Tấn	7.000		1.000	4.500		64,3			
	3- Tiêu	Tấn	6.000		900	5.000		83,3			
	4- Điều	Tấn	550		50	300		54,5			
	5- Sản phẩm ong	Tấn	8.000		700	6.000		75,0			
	6- Tinh bột sắn	Tấn	130.000		6.000	30.000		23,1			
	7- Cao su	Tấn	8.000		1.000	8.500		106,3			
6.4	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	83	5	8	65	82,042	78,31	79,23	160,00	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
7	SỞ XÂY DỰNG										
	Phê duyệt chủ trương lập và điều chỉnh quy hoạch	chủ trương		0	1	12	15				
	Cấp giấy phép xây dựng công trình	công trình		9	9	83	81		102,47	100,00	
	Kiểm tra trật tự xây dựng	công trình		9	5	71					
	Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng	đơn vị		4	0	8					
7	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG										
7.4	Cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ gia đình, cá nhân										
	Số lượng cấp	Giấy	22.660	994	797	12.442	15.817		78,66	80,18	
	Diện tích cấp	Ha	28.000	324,34	327,80	5.052,92	7.153,42	18,0	70,64	101,07	
7.2	Cấp giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức										
	Số lượng cấp	Giấy	150	56	7	153	94		162,77	12,50	
	Diện tích cấp	Ha	250	3,02	4,55	273,55	76,80	109,4	356,18	150,59	
7.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Ha	65,00	9,74	11,25	81,90	51,41		159,31	115,47	
7.4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất cho các đơn vị	đơn vị		9	5	41					
7.5	Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho	Dự án		1	1	27	26			100,00	
7.6	Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên, khoáng sản	đơn vị		0	4	37					
7.7	Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	đơn vị		0	1	6					
	Số vụ vi phạm môi trường	vụ		0	0	1	1				

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
7.8	Số tiền xử phạt vi phạm môi trường	Triệu đồng		0	0	106	106				
8	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ										
8.1	Phát triển doanh nghiệp	D. nghiệp									
	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động		8.915	8.822	8.859	8.859	9.097	99,4	100,42	100,42	
	Số doanh nghiệp đang còn hoạt động	D. nghiệp		8.069	8.100	8.100	7.381		109,74	100,38	
	Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	Chi nhánh		753	759	759	716			100,80	
	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp		103	114	985	819		120,27	110,68	
	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp		13	16	113	98		115,31	123,08	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp		25	15	361	358		100,84	60,00	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp		21	18	266	204		130,39	85,71	
	Số DNNN được sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp	D. nghiệp									
	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	65		5			0,0			
	Số HTX tồn tại trên danh nghĩa, HTX ngừng hoạt động	HTX			106						
	Số tổ hợp tác (THT), HTX còn hoạt động	THT, HTX			406						
8.2	Xúc tiến đầu tư										
	- Số dự án thu hút đầu tư, trong đó:	Dự án		7	3	126	79		159,5	42,86	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng		532,33	107,94	19.193,21	7875,68		243,7	20,28	
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án		5	3	47	51		92,2	60,00	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng		34,2	318,7	12.082,46	8.990,82		134,4	931,87	
8.3	Hoạt động kinh tế đối ngoại										
	- Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong đó:	Dự án		0	0	0	1				
	+ Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng (Tỷ giá: 22.500)		0	0	0	44				
	- Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), trong đó:	Dự án		0	0	1	0				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		0	0	0,66	0				
	- Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO), trong đó:	Dự án		4	2	18	15				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		10,4	0,89	33,4	21,1				
	- Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP, trong đó:	Dự án		0	0	0	1				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		0	0	0	35,969				
	- Số dự án đầu tư được cấp giấy chứng nhận đầu tư	Dự án		1	1	3	4				

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
9	SỐ Y TẾ										
9.1	Công tác y tế dự phòng										
	Số người mắc bệnh truyền nhiễm, trong đó:										
	- Bệnh Tay chân miệng	Người		85	205	496	659		75,3	241,18	
	- Bệnh Liên cầu lợn	Người		1	0	1	0				
	- Bệnh Viêm não Nhật Bản	Người		0		0	0				
	- Bệnh sốt xuất huyết	Người	< 88,4	5579	3875	19.691	596				
	- Bệnh Đại	Người		0	1	4	5				
	- Bệnh Sởi	Người		0	0	384	3				
	- Bạch hầu	Người		5	0	5	0				
	Kết quả tiêm chủng mở rộng:										
	- Tiêm sởi-rubella trẻ 18 tháng tuổi	trẻ	37.459	1.297	3.167	25.085	24.312	67,0	103,2		
	- Tiêm DPT trẻ 18 tháng tuổi	trẻ	37.053	3.327	1.933	25.593	23.000	69,1	111,3		
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin	%	90	12,6	4	65,0	69,7	72,2			
9.2	Số lượt Bệnh nhân khám tại các bệnh viện công lập	Lượt	25.500	63.888	63.558	546.901	811.870	2144,7	67,4	99,48	
	- Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện	Người		0	0						
9.3	- Tổng số bệnh nhân tham gia điều trị bằng Methadone	Người		273	272	394	441				
9.4	Số Cơ sở thực phẩm thẩm định điều kiện ATTP	Cơ sở		13	5	103	72				
9.5	Tổ chức khám tại Trung tâm Da liễu cho các đối tượng phong, da liễu	Người	10000	958	884	8801	9455	88,0			
9.6	Tổng Số Bệnh nhân sốt rét	Người				18					
9.7	Số lượng khám, điều trị phụ khoa	Người									
	Số lượng khám, điều trị cho trẻ em	Người									
9.8	Tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm	Mẫu	600	91	88	746	544	124,3	137,1		

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
10	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH										
	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN	Người	1.626.992	3.000	2.000	1.636.000	1.634.000		100,1	66,67	
	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	3.082.642	280.000	200.000	2.400.000	2.200.000	2.326.434	109,1	71,43	
	Tổng số tiền chi bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	3.446.586	320.693	330.008	3.081.920	2.743.612	2.781.271	112,3	102,90	
	Tổng số tiền nợ bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	106.402	-2.000	0	90.000	90.000	82.404	100,0		
11	SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH										
11.1	Tổng số lượt khách du lịch, trong đó:	1.000 lượt	950,0	89	90	924	800	97,3	115,5	101,1	
	+ Tổng lượt khách quốc tế	1.000 lượt	90,0	5,0	5	70	63	77,8	111,1	100,0	
11.2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1050,0	83	83	882	710	84,0	124,2	100,0	
12	CÔNG AN TỈNH										
12.1	Tình hình tai nạn giao thông										
	- Về số vụ	vụ		25,00	36,00	299	312,00		95,8	144,0	
	- Về số người chết	người		16,00	24,00	185	196,00		94,4	150,0	
	- Về số người bị thương	người		20,00	23,00	227	261,00		87,0	115,0	
12.2	Số đối tượng, số vụ vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế	Đối tượng /vụ		34/29	27/16	418/420	256/260				
12.3	Số đối tượng, số vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường	Đối tượng /vụ		38/37	28/29	347/388	414/411				
12.4	Số đối tượng, số vụ phạm tội về ma túy	Đối tượng /vụ		15/11	25/13	256/206	184/168				
12.5	Tuần tra kiểm soát, phát hiện, lập biên bản trường hợp vi phạm an toàn giao thông	Trường hợp		5.590	6.684	71.595	108.526,00		66,0	119,6	
12.6	- Số phương tiện đăng ký thêm:			299	461	3.386	3.261		103,8	154,2	
	+ Phương tiện hành khách	chiếc		233	373	2.700	2.206		122,4	160,1	
	+ Phương tiện hàng hóa	chiếc		66	88	686	1.055		65,0	133,3	
	- Số phương tiện đăng ký mới phân theo loại phương tiện:			6.520	6.116	57.066	60.282		94,7	93,8	
	+ Ô tô	xe		301	461	3.244	3.014		107,6	153,2	
	+ Xe máy	xe		6.219	5.622	53.822	57.268		94,0	90,4	

Số liệu tính đến ngày 14/10/2019

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
12.7	Số vụ cháy, nổ	Vụ		1,00	1,00	62,00	59,00		105,1	100,0	
	Số người chết, bị thương	Người		0	0	7	2				
	Thiệt hại tài sản	Triệu đồng		2	1,5	10,125	10,94		92,6		
	Số vụ cứu nạn cứu hộ	Vụ		0	2	27	13		207,7		
	Số vụ vi phạm PCCC	vụ		10	6	28	27		103,7		
	Số tiền xử phạt PCCC	Triệu đồng		19,7	9,7	92,6	61,8		149,8		
14	TRANH TRA TỈNH										
14.1	Công tác thanh tra										
	- Số cuộc thanh tra hành chính	Cuộc			75	207	49.600				
	+ Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng			1.037	37.214	36.015				
	+ Kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng			587	26.556	13.585				
	+ Giảm trừ quyết toán	Triệu đồng			98	1.406	3.525				
	+ Kiến nghị xử lý khác	Triệu đồng			352	9.252	18.905				
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng			293	10.011	4.123				
	- Tổng số cuộc thanh tra , kiểm tra chuyên ngành	Cuộc			23	211	896				
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành:										
	+ Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định			44	759	969				
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Triệu đồng			371	8.102	7.937				
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng			366	8.097	6.063				
14.2	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo										
	Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Lượt			28	3.073	4.343				
	Số vụ khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Vụ			24	2.546	3.004				
	Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn			66	3.580	3.694				
	Tổng số đơn phải xử lý	Đơn			81	3.580	3.835				
	Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý	Đơn			40	2.623	3.162				
15	SỞ NỘI VỤ										

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 9/2019	Kết quả thực hiện tháng 10/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
15.1	Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm, điều động và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Trường hợp		3	6	27					
15.2	Quyết định, thỏa thuận tiếp nhận, điều động	Trường hợp		11	30	104					
15.3	Quyết định cử công chức, viên chức đi học sau đại học	Trường hợp		11	20	73					
15.4	Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn	Trường hợp		101	30	311					
15.5	Công tác thi đua, khen thưởng										
	Khen thưởng tập thể	Đơn vị		115	106	797					
	Khen thưởng cá nhân	Cá nhân		276	203	1269					
16	SỞ NGOẠI VỤ										
16.1	Số đoàn vào và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Đoàn/ người		22/47	33/81	200/860	27/101				
16.2	Số đoàn ra và công chức, viên chức tỉnh đi nước ngoài	Đoàn/ người		15/58	10/46	93/363	21/99				